

Số: 08/2014/TT-BTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm,

hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Các loại hợp đồng không phải là hợp đồng thuê mua tàu bay dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không, hợp đồng thuê mua tàu biển nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của pháp luật về đăng ký và mua bán tàu biển được đăng ký, cụ thể là:

2.1. Hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán (gọi chung là hợp đồng mua trả chậm, trả dần) quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm (sau đây gọi là Nghị định số 163/2006/NĐ-CP);

2.2. Hợp đồng thuê tài sản có thời hạn từ một năm trở lên quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, bao gồm:

a) Hợp đồng có thời hạn thuê tài sản từ một năm trở lên;

b) Hợp đồng có thời hạn thuê tài sản dưới một năm, nhưng các bên giao kết hợp đồng thỏa thuận về việc gia hạn và tổng thời hạn thuê (bao gồm cả thời hạn gia hạn) từ một năm trở lên;

2.3. Hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

2.4. Hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, bao gồm quyền đòi nợ hiện có hoặc quyền đòi nợ hình thành trong tương lai;

2.5. Các loại hợp đồng khác không thuộc thẩm quyền đăng ký của Cơ quan đăng ký tàu biển và Cục Hàng không Việt Nam theo quy định của pháp luật về hàng hải và pháp luật về hàng không”.

2. Sửa đổi khoản 6 và bổ sung khoản 6a, 6b Điều 3 như sau:

“6. Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quyền đòi nợ; quyền được bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng.

6a. Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch về bất động sản phù hợp với quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010, cụ thể là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở, hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà ở (bao gồm cả nhà ở xã hội) của tổ chức, cá nhân mua của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo các dự án xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ở gắn với hạ tầng kỹ thuật được chủ đầu tư dự án giao kết hợp pháp theo quy định của pháp luật về nhà ở; Các khoản phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản phí mà chủ đầu tư thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án xây dựng nhà ở; Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất (lợi tức của thửa đất hoặc của hạ tầng kỹ thuật trên đất); Quyền tài sản khác theo quy định của pháp luật.

6b. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, giao dịch về tàu bay, tàu biển phù hợp với quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010, cụ thể là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đóng tàu biển; Quyền bồi hoàn, quyền bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng mua bán tàu bay, tàu biển; quyền thụ hưởng bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đối với tàu bay, tàu biển; lợi tức thu được từ việc khai thác tàu bay, tàu biển; Quyền tài sản khác theo quy định của pháp luật”.

3. Sửa đổi khoản 1 và bãi bỏ khoản 2 Điều 4 như sau:

“1. Trung tâm Đăng ký có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ; thông báo việc kê biên tài sản thi hành án và cung cấp thông tin về tài sản kê biên (sau đây gọi là đăng ký, thông báo, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên)”.

4. Sửa đổi điểm 1.1, 1.2, 1.3 và 1.6 khoản 1 Điều 5 như sau:

“1.1. Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng và thông báo việc kê biên theo đúng thứ tự tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo việc kê biên trong Sổ tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo và yêu cầu cung cấp

thông tin; cán bộ tiếp nhận đơn ghi số thứ tự tiếp nhận đơn tại mục “số đơn” của “phần ghi của cơ quan đăng ký” trong đơn yêu cầu đăng ký.

1.2. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án có xác nhận của Trung tâm Đăng ký.

1.3. Cấp bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án có xác nhận của Trung tâm Đăng ký nếu cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

1.6. Từ chối đăng ký khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 10a của Thông tư này”.

5. Sửa đổi điểm 2.1 khoản 2 Điều 7 như sau:

“2.1. Thay đổi do sai sót về kê khai tài sản bảo đảm hoặc tên của bên bảo đảm, số giấy tờ xác định tư cách pháp lý của bên bảo đảm; yêu cầu đăng ký bổ sung tài sản bảo đảm mà các bên không ký kết hợp đồng bảo đảm mới; yêu cầu thay đổi thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm; bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm tiếp theo mà tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo đảm các bên không có thỏa thuận về việc bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai”.

6. Bổ sung Điều 8a như sau:

“Điều 8a. Mô tả tài sản bảo đảm

1. Người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo về kê biên tài sản thi hành án mô tả tài sản theo đúng hướng dẫn kê khai trên đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là phương tiện giao thông cơ giới) và tài sản này không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc không phải là tài sản hình thành trong tương lai thì người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo kê biên tài sản thi hành án mô tả chính xác số khung của phương tiện giao thông cơ giới đó trên đơn yêu cầu đăng ký. Mỗi một số khung của phương tiện giao thông cơ giới được kê khai tương ứng với một ô số thứ tự trên Đơn yêu cầu đăng ký.

Trường hợp số khung của phương tiện giao thông cơ giới có ký tự đặc biệt (ví dụ: dấu *, #...) thì người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo về kê biên tài sản thi hành án mô tả đầy đủ số khung (số, chữ và ký tự đặc biệt) tại trường “Mô tả tài sản” trên đơn yêu cầu đăng ký.

3. Trường hợp mô tả tài sản của đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký chỉ kê khai tài sản cần

xử lý đã được mô tả trong đơn yêu cầu đăng ký lần đầu (hoặc đăng ký thay đổi có tài sản đó) và kê khai chính xác số đơn yêu cầu đăng ký đó.

4. Trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho, quyền tài sản thì người yêu cầu đăng ký có thể mô tả tài sản như sau:

4.1. Tên hàng hóa, chủng loại, số lượng, địa chỉ cụ thể của kho hàng hoặc các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc hàng tồn kho;

4.2. Tên cụ thể của quyền tài sản, căn cứ pháp lý phát sinh quyền, giá trị thành tiền của quyền tài sản (nếu có) hoặc các thông tin khác có liên quan đến quyền tài sản đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền tài sản”.

7. Bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Trong trường hợp bên nhận bảo đảm không ký vào đơn yêu cầu xóa đăng ký thì đơn yêu cầu xóa đăng ký chỉ cần chữ ký, con dấu (nếu có) của bên bảo đảm và người yêu cầu đăng ký nộp kèm theo bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) văn bản đồng ý xóa đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc văn bản thông báo giải chấp của bên nhận bảo đảm cùng với đơn yêu cầu xóa đăng ký”.

8. Bổ sung Điều 10a như sau:

“Điều 10a. Từ chối đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, từ chối gửi thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông cơ giới

1. Trung tâm Đăng ký từ chối đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Tài sản bảo đảm không thuộc thẩm quyền đăng ký của Trung tâm Đăng ký;

b) Đơn yêu cầu đăng ký không hợp lệ do người yêu cầu đăng ký không kê khai đầy đủ, không đúng theo hướng dẫn kê khai đối với các nội dung bắt buộc phải kê khai trên Đơn yêu cầu đăng ký;

c) Mô tả tài sản bảo đảm không đúng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 8a của Thông tư này;

d) Không nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin, phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo đúng quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu đăng ký thay đổi, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, sửa chữa sai sót đối với trường hợp đã xóa đăng ký hoặc chưa đăng ký đối với giao dịch đó;

e) Tài sản kê khai trên đơn yêu cầu đăng ký không rõ ràng, không kê khai bằng tiếng Việt có dấu dẫn đến việc không xác định được loại tài sản bảo đảm, trừ trường hợp tài sản bảo đảm có tên riêng bằng tiếng nước ngoài;

g) Người yêu cầu đăng ký sử dụng mã số khách hàng thường xuyên của tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm;

h) Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự đã có văn bản yêu cầu tạm dừng hoặc dừng việc đăng ký đối với tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm là người phải thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

2. Trung tâm Đăng ký từ chối gửi thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông cơ giới trong trường hợp Văn bản yêu cầu thông báo thể chấp phương tiện giao thông không kê khai đầy đủ thông tin về phương tiện giao thông cơ giới theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA)".

9. Bãi bỏ điểm 1.2 và sửa đổi điểm 1.3 khoản 1, sửa đổi khoản 2, bãi bỏ khoản 3 Điều 12 như sau:

"1.3. Thanh toán ủy nhiệm thu, thanh toán ủy nhiệm chi qua Kho bạc Nhà nước hoặc thanh toán từ số tiền tạm ứng đã nộp vào tài khoản của Trung tâm Đăng ký.

Việc nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo phương thức ủy nhiệm thu hoặc ủy nhiệm chi được thực hiện theo thông báo thanh toán định kỳ hàng tháng. Khách hàng phải thanh toán đầy đủ lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin hàng tháng chậm nhất vào ngày 28 của tháng kế tiếp.

2. Khách hàng không thường xuyên thực hiện việc thanh toán lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo phương thức quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này".

10. Bổ sung các Điều 12a, 12b, 12c, 12d và 12đ, 12e, 12f như sau:

"Điều 12 a. Yêu cầu cấp mã số khách hàng thường xuyên

1. Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu cấp mã số khách hàng thường xuyên thì nộp một (01) bộ hồ sơ theo phương thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

Hồ sơ yêu cầu cấp mã số khách hàng thường xuyên gồm:

a) Đơn yêu cầu đăng ký khách hàng thường xuyên (01 bản chính);

b) Bản sao có chứng thực (01 bản) của một trong các loại giấy tờ xác định tư cách pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp là: Chứng minh nhân dân (áp dụng đối với cá nhân); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập (áp dụng đối với tổ chức).

Trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, thì tổ chức, cá nhân chỉ cần nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính giấy tờ xác định tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân để đối chiếu.

2. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm phải cấp mã số khách hàng thường xuyên và thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng phương thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Việc cấp mã số khách hàng thường xuyên được thực hiện đồng thời với việc cấp tài khoản đăng ký trực tuyến.

3. Trong trường hợp có yêu cầu cấp lại mã số khách hàng thường xuyên, tài khoản đăng ký trực tuyến thì khách hàng thường xuyên phải có văn bản đề nghị Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm cấp lại mã số khách hàng thường xuyên, tài khoản đăng ký trực tuyến đã được cấp.

Điều 12b. Ủy quyền sử dụng mã số khách hàng thường xuyên

1. Khách hàng thường xuyên gửi Văn bản đề nghị được ủy quyền sử dụng mã số khách hàng thường xuyên (01 bản chính) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm; trong trường hợp nộp trực tiếp thì khách hàng thường xuyên chỉ cần nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính văn bản ủy quyền để đối chiếu.

2. Khách hàng thường xuyên và bên được ủy quyền đều phải nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo quy định.

3. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị của khách hàng thường xuyên, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm thông báo kết quả bằng văn bản qua đường bưu điện và thư điện tử cho khách hàng thường xuyên; thông báo qua thư điện tử đến các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản về việc ủy quyền sử dụng mã số khách hàng thường xuyên.

4. Khi có yêu cầu chấm dứt việc ủy quyền, khách hàng thường xuyên gửi Văn bản đề nghị chấm dứt việc ủy quyền (01 bản chính) qua đường bưu điện

hoặc nộp trực tiếp đến Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm; trong trường hợp nộp trực tiếp thì khách hàng thường xuyên chỉ cần nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị chấm dứt việc ủy quyền hoặc kể từ ngày khách hàng thường xuyên, bên được ủy quyền không nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo quy định thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản qua đường bưu điện và thư điện tử cho khách hàng thường xuyên, thông báo qua thư điện tử đến các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản về việc chấm dứt ủy quyền đăng ký theo mã số khách hàng thường xuyên.

Điều 12c. Thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên

1. Trong trường hợp có thay đổi thông tin về tên, địa chỉ, số giấy tờ xác định tư cách pháp lý thì khách hàng thường xuyên phải nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên theo phương thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

2. Hồ sơ yêu cầu thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên gồm:

- a) Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi (01 bản chính);
- b) Giấy tờ xác định tư cách pháp lý nêu tại điểm b khoản 1 Điều 12a của Thông tư này để chứng minh sự thay đổi hoặc sai sót khi kê khai.

3. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên hợp lệ, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm chỉnh lý nội dung thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên.

Điều 12d. Từ chối cấp mã số khách hàng thường xuyên

1. Các trường hợp từ chối cấp mã số khách hàng thường xuyên gồm:

- a) Đơn yêu cầu đăng ký khách hàng thường xuyên không đúng mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- b) Hồ sơ yêu cầu cấp mã số khách hàng thường xuyên thiếu một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 12a của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp mã số khách hàng thường xuyên, nếu có một trong các căn cứ từ chối thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm gửi văn bản từ chối cấp mã số khách hàng thường xuyên qua đường bưu điện đến người yêu cầu đăng ký, trong đó phải nêu rõ lý do từ chối và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 12đ. Tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên

1. Việc tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị bằng văn bản của các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản do khách hàng thường xuyên không nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo đúng quy định;

b) Khách hàng thường xuyên không nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo quy định;

c) Khách hàng thường xuyên vi phạm quy chế sử dụng mã số khách hàng thường xuyên;

d) Khách hàng thường xuyên cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng mã số khách hàng thường xuyên, mà không thực hiện đúng quy định tại Điều 12b của Thông tư này;

đ) Theo yêu cầu bằng văn bản của khách hàng thường xuyên.

2. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thực hiện việc tạm ngưng sử dụng đối với mã số khách hàng thường xuyên đó.

3. Trong trường hợp khách hàng thường xuyên có Văn bản đề nghị tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên trước ngày Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có Văn bản thông báo về việc nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo quy định của pháp luật thì không phải nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên của năm đó.

Trường hợp khách hàng thường xuyên có văn bản đề nghị tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên sau ngày Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có Văn bản thông báo về việc nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo quy định của pháp luật thì phải nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên của năm đó.

Điều 12e. Kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên

1. Việc kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khách hàng thường xuyên đã nộp đầy đủ lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin, phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên theo đúng quy định của pháp luật;

b) Khách hàng thường xuyên có văn bản cam kết không tiếp tục vi phạm quy chế sử dụng mã số khách hàng thường xuyên;

c) Khách hàng thường xuyên đã thực hiện việc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng mã số khách hàng thường xuyên theo đúng thủ tục quy định tại Điều 12b của Thông tư này;

d) Khách hàng thường xuyên có văn bản đề nghị kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên sau khi có yêu cầu tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên.

2. Trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày khách hàng chứng minh được có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thực hiện ngay việc kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên.

Điều 12f. Ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên và sử dụng lại mã số khách hàng thường xuyên

1. Việc ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khách hàng thường xuyên có văn bản đề nghị ngưng việc sử dụng mã số khách hàng thường xuyên sau khi đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

b) Khách hàng thường xuyên không nộp phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên trong 12 tháng liên tiếp kể từ thời điểm Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có Văn bản thông báo về việc nợ phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

c) Sau thời hạn 3 tháng kể từ ngày tạm ngưng sử dụng mã số khách hàng thường xuyên theo quy định tại Điều 12e của Thông tư này, mà khách hàng vẫn không có nhu cầu kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên.

2. Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thực hiện việc kích hoạt lại mã số khách hàng thường xuyên đã bị ngưng sử dụng sau khi khách hàng thực hiện đầy đủ thủ tục quy định tại Điều 12a của Thông tư này”.

11. Sửa đổi điểm 2.1 và 2.3 khoản 2, sửa đổi khoản 4 Điều 13 như sau:

“2.1. Kiểm tra các thông tin kê khai trên đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo. Trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo không thuộc một trong các trường hợp từ chối quy định tại Điều 10a của Thông tư này thì cán bộ tiếp nhận đơn ghi số thứ tự tiếp nhận đơn tại mục “số đơn” của “phần ghi của cơ quan đăng ký” trong đơn yêu cầu đăng ký; thời điểm nhận đơn yêu cầu đăng ký, thời điểm nhận văn bản thông báo (giờ, phút, ngày, tháng, năm) vào Sổ tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo, đơn yêu cầu cung cấp thông tin và cấp Phiếu hẹn trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký, Chấp

hành viên trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo, đơn yêu cầu cung cấp thông tin được nộp trực tiếp.

2.3. Trả Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án có xác nhận của Trung tâm Đăng ký và Đơn yêu cầu đăng ký có dấu giáp lai của Trung tâm Đăng ký theo một trong các phương thức quy định tại Điều 19 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP cho người yêu cầu đăng ký, Chấp hành viên.”

4. Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký, Chấp hành viên phát hiện đơn yêu cầu, văn bản thông báo trùng với đơn yêu cầu đã đăng ký và văn bản thông báo đã thông báo trước đó thì người yêu cầu đăng ký, Chấp hành viên nộp một (01) bản đơn yêu cầu xóa đăng ký, văn bản yêu cầu xóa thông báo cho Trung tâm Đăng ký.

Người yêu cầu đăng ký phải nộp lệ phí đăng ký đối với những đơn đăng ký trùng lặp.

Trình tự, thủ tục xóa đăng ký, xóa thông báo được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Thông tư này”.

12. Sửa đổi khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Sau khi nhận đơn yêu cầu đăng ký, người thực hiện đăng ký thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.

Trung tâm Đăng ký gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án có xác nhận của Trung tâm Đăng ký về việc xử lý tài sản của bên bảo đảm cho các bên cùng nhận bảo đảm bằng tài sản của bên bảo đảm, bên bán tài sản trả chậm, trả dần cho bên bảo đảm, bên cho bên bảo đảm thuê tài sản, bên cho bên bảo đảm thuê tài chính, bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ từ bên bảo đảm theo địa chỉ được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu”.

13. Bãi bỏ điểm 1.3 khoản 1 và sửa đổi khoản 4, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“4. Trong trường hợp thay đổi tên của bên nhận bảo đảm hoặc thay đổi bên nhận bảo đảm trong nhiều giao dịch bảo đảm đã đăng ký thì người yêu cầu đăng ký có thể nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu đăng ký thay đổi tên hoặc thay đổi bên nhận bảo đảm đối với tất cả các giao dịch bảo đảm đó. Hồ sơ đăng ký thay đổi gồm có:

- 4.1. Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký;
- 4.2. Văn bản uỷ quyền (nếu có);
- 4.3. Danh mục các số đơn yêu cầu đăng ký cần đăng ký thay đổi.

Trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

5. Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký đã kê khai cụ thể số lượng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh trên Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và số lượng hàng hoá tăng so với mô tả ban đầu thì người yêu cầu đăng ký thực hiện việc đăng ký thay đổi theo thủ tục được quy định tại Điều 15 của Thông tư này”.

14. Bổ sung Điều 15a như sau:

“Điều 15a. Các trường hợp đăng ký mới khi có sự thay đổi thông tin về nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký

1. Các trường hợp đăng ký mới khi có sự thay đổi thông tin về nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký gồm:

- a) Ký hợp đồng bảo đảm mới để bổ sung tài sản bảo đảm;
- b) Thay đổi số hợp đồng và thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.

2. Thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này”.

15. Sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 17 như sau:

“3. Sau khi nhận đơn yêu cầu xóa đăng ký, văn bản yêu cầu xóa thông báo, người thực hiện đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.

4. Trường hợp xóa đăng ký mà thông tin về một trong các bên hoặc các bên tham gia giao dịch bảo đảm, hợp đồng được kê khai trên Đơn yêu cầu xóa đăng ký không phù hợp với thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu đăng ký thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký đồng thời với thủ tục xóa đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng.

Thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 của Thông tư này và trình tự, thủ tục xóa đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

5. Trong trường hợp bên nhận bảo đảm yêu cầu xóa nhiều giao dịch bảo đảm đã đăng ký thì người yêu cầu đăng ký nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu xóa đăng ký đối với tất cả các giao dịch bảo đảm đó. Hồ sơ xóa đăng ký gồm có:

- 5.1. Đơn yêu cầu xóa đăng ký;
- 5.2. Văn bản uỷ quyền (nếu có);
- 5.3. Danh mục các số đơn đã đăng ký cần xóa đăng ký.

Trình tự, thủ tục xóa đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này”.

16. Bổ sung Điều 17a như sau:

“Điều 17a. Thủ tục thông báo thể chấp phương tiện giao thông cơ giới

Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký có văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông cơ giới và nộp phí yêu cầu cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này thì Trung tâm Đăng ký có trách nhiệm gửi Văn bản thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông (đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi hoặc xóa đăng ký) đến Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản theo quy định tại Điều 10 của Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA sau khi thực hiện xong việc đăng ký giao dịch bảo đảm”.

17. Sửa đổi khoản 1, bãi bỏ điểm 3.1 và sửa đổi điểm 3.2 khoản 3 Điều 18 như sau:

“1. Người yêu cầu đăng ký gửi đơn yêu cầu đăng ký, Chấp hành viên gửi văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án qua thư điện tử ở dạng dữ liệu đính kèm (định dạng file ảnh). Trường hợp đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án ở dạng dữ liệu ký tự (định dạng file text) thì người yêu cầu đăng ký, Chấp hành viên gửi thêm định dạng file text qua thư điện tử.

Trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo thuộc một trong các trường hợp từ chối quy định tại Điều 10a thì người thực hiện đăng ký từ chối đăng ký thông qua thư điện tử đã gửi đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Trả kết quả đăng ký theo quy định tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 13 Thông tư này”.

18. Bổ sung Điều 18a như sau:

“Điều 18a. Lưu trữ hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án

1. Các Trung tâm Đăng ký thực hiện việc lưu hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên bằng phương thức lưu trữ điện tử theo quy định tại Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

2. Khi yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản theo phương thức trực tiếp, thư điện tử, fax hoặc bưu điện đã được

giải quyết xong thì cán bộ lưu trữ có trách nhiệm sao lưu toàn bộ hồ sơ vào ổ cứng dùng để lưu trữ theo thứ tự ngày, tháng, năm và bổ sung ký hiệu chữ E (thư điện tử), F (fax), B (bưu điện), T (trực tiếp) ở đầu dãy số đơn yêu cầu đăng ký để thuận tiện cho việc quản lý, tra cứu”.

19. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 19 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Trung tâm Đăng ký cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên được lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu để làm cơ sở chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến tài sản bảo đảm.”

2. Chấp hành viên có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản dự định kê biên trước khi ra quyết định kê biên theo các tiêu chí tìm kiếm thông tin quy định tại Điều 20 của Thông tư này trước khi ra quyết định kê biên”.

20. Sửa đổi khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã được công nhận tư cách khách hàng thường xuyên trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm rà soát, tổng hợp và thông báo mã số khách hàng thường xuyên cho tổ chức, cá nhân để thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên theo hướng dẫn của Thông tư này”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Thông tư này hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án và cung cấp thông tin về tài sản kê biên qua hệ thống đăng ký trực tuyến thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm của Bộ Tư pháp”.

2. Sửa đổi điểm e, bổ sung điểm e1 và điểm e2 khoản 2 Điều 2 như sau:

“e. Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quyền đòi nợ; quyền được bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng.

e1. Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch về bất động sản phù hợp với quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tại

khoản 3 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010, cụ thể là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở, hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà ở (bao gồm cả nhà ở xã hội) của tổ chức, cá nhân mua của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo các dự án xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán, góp vốn, hợp tác kinh doanh tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ở gắn với hạ tầng kỹ thuật được chủ đầu tư dự án giao kết hợp pháp theo quy định của pháp luật về nhà ở; Các khoản phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, các khoản phí mà chủ đầu tư thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án xây dựng nhà ở; Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất (lợi tức của thửa đất hoặc của hạ tầng kỹ thuật trên đất); Quyền tài sản khác theo quy định của pháp luật.

e2. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, giao dịch về tàu bay, tàu biển phù hợp với quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010, cụ thể là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đóng tàu biển; Quyền bồi hoàn, quyền bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng mua bán tàu bay, tàu biển; quyền thụ hưởng bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đối với tàu bay, tàu biển; lợi tức thu được từ việc khai thác tàu bay, tàu biển; Quyền tài sản khác theo quy định của pháp luật”.

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Các trường hợp đăng ký trực tuyến hợp đồng

Các loại hợp đồng không phải là hợp đồng thuê mua tàu bay dân dụng theo quy định của pháp luật về hàng không, hợp đồng thuê mua tàu biển nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của pháp luật về đăng ký và mua bán tàu biển được đăng ký, cụ thể là:

1. Hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán (gọi chung là hợp đồng mua trả chậm, trả dần) quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm (sau đây gọi là Nghị định số 163/2006/NĐ-CP);

2. Hợp đồng thuê tài sản có thời hạn từ một năm trở lên quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, bao gồm:

a) Hợp đồng có thời hạn thuê tài sản từ một năm trở lên;

b) Hợp đồng có thời hạn thuê tài sản dưới một năm, nhưng các bên giao kết hợp đồng thỏa thuận về việc gia hạn và tổng thời hạn thuê (bao gồm cả thời hạn gia hạn) từ một năm trở lên;

3. Hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính;

4. Hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, bao gồm quyền đòi nợ hiện có hoặc quyền đòi nợ hình thành trong tương lai;

5. Các loại hợp đồng khác không thuộc thẩm quyền đăng ký của Cơ quan đăng ký tàu biển và Cục Hàng không Việt Nam theo quy định của pháp luật về hàng hải và pháp luật về hàng không”.

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Trường hợp đăng ký thay đổi do sai sót về kê khai tài sản hoặc tên của bên bảo đảm, bên mua, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ, người phải thi hành án (sau đây gọi là bên bảo đảm), số giấy tờ xác định tư cách pháp lý của bên bảo đảm; yêu cầu đăng ký bổ sung tài sản bảo đảm mà các bên không ký kết hợp đồng bảo đảm mới; yêu cầu thay đổi thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm; bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm tiếp theo mà tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo đảm các bên không có thỏa thuận về việc bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì thời điểm đăng ký được xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm”.

5. Bãi bỏ khoản 1, 2, 3 và sửa đổi khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Tài khoản đăng ký trực tuyến được cấp đồng thời với việc cấp mã số khách hàng thường xuyên theo thủ tục quy định tại Điều 12a của Thông tư này. Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm ban hành Quy chế cấp, quản lý, sử dụng mã số khách hàng thường xuyên và tài khoản đăng ký trực tuyến”.

6. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 7.

7. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trường hợp đăng ký trực tuyến không có giá trị pháp lý

1. Việc đăng ký trực tuyến không có giá trị pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản bảo đảm không thuộc thẩm quyền đăng ký của Trung tâm Đăng ký;

b) Việc kê khai trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến không hợp lệ do người yêu cầu đăng ký kê khai không đầy đủ, không đúng theo hướng dẫn kê khai quy định tại điều 14 Thông tư này;

c) Mô tả tài sản bảo đảm không đúng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 15 của Thông tư này;

d) Tài sản kê khai trên giao diện yêu cầu đăng ký trực tuyến không rõ ràng hoặc không kê khai bằng tiếng Việt có dấu dẫn đến việc không xác định được loại tài sản bảo đảm, trừ trường hợp tên gọi của tài sản bảo đảm có tên riêng bằng tiếng nước ngoài;

đ) Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tạm dừng hoặc dừng việc đăng ký đối với tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm là người phải thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

e) Không mô tả tài sản bảo đảm tại trường “Mô tả tài sản” hoặc trường “Số khung” trên giao diện đăng ký, mà đính kèm tại mục “Mô tả tài sản” các file về tài sản bảo đảm hoặc các file tài liệu khác, trừ trường hợp file đính kèm là văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông cơ giới.

2. Trung tâm Đăng ký từ chối tiếp nhận văn bản thông báo về việc thế chấp, xóa thế chấp phương tiện giao thông trên Hệ thống đăng ký trực tuyến trong trường hợp Văn bản yêu cầu thông báo thế chấp phương tiện giao thông không kê khai đầy đủ thông tin về phương tiện giao thông theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA)”.

8. Bãi bỏ điểm b, c khoản 1, sửa đổi điểm d khoản 1, sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Thanh toán ủy nhiệm thu, thanh toán ủy nhiệm chi qua Kho bạc Nhà nước hoặc thanh toán từ số tiền tạm ứng đã nộp vào tài khoản của Trung tâm Đăng ký.

Việc nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo phương thức ủy nhiệm thu hoặc ủy nhiệm chi được thực hiện theo thông báo thanh toán định kỳ hàng tháng. Khách hàng phải thanh toán đầy đủ lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin hàng tháng chậm nhất vào ngày 28 của tháng kế tiếp.

2. Khách hàng không thường xuyên thực hiện việc thanh toán lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo phương thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này”.

9. Sửa đổi điểm a và bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“a) Nếu tổ chức, cá nhân lựa chọn thanh toán theo phương thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư này thì sử dụng số biên lai nộp tiền để truy cập vào hệ thống đăng ký trực tuyến”;

10. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2, bổ sung khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 15 như sau:

“1. Người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo về kê biên tài sản thi hành án phải mô tả tài sản theo hướng dẫn trên giao diện yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án trực tuyến và không được gửi file đính kèm về tài sản bảo đảm hoặc các file tài liệu khác, trừ trường hợp file đính kèm là văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông cơ giới.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới và tài sản này không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc không phải là tài sản hình thành trong tương lai thì người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo kê biên tài sản thi hành án mô tả chính xác số khung của phương tiện giao thông cơ giới đó tại trường “Số khung” trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến. Mỗi một số khung của phương tiện giao thông cơ giới được kê khai tương ứng với một ô số thứ tự trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến.

Trường hợp số khung của phương tiện giao thông cơ giới có ký tự đặc biệt không nhập được vào trường “Số khung” trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến (ví dụ: dấu *, #...) thì người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên thực hiện việc thông báo về kê biên tài sản thi hành án mô tả đầy đủ số khung (số, chữ và ký tự đặc biệt) tại trường “Mô tả tài sản” trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến.

3. Trường hợp mô tả tài sản của đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký chỉ kê khai tài sản cần xử lý đã được mô tả trong đơn yêu cầu đăng ký lần đầu (hoặc đơn yêu cầu đăng ký thay đổi có tài sản đó) và kê khai chính xác số đơn yêu cầu đăng ký đó.

4. Trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho, quyền tài sản thì người yêu cầu đăng ký có thể mô tả tài sản như sau:

a) Tên hàng hóa, chủng loại, số lượng, địa chỉ cụ thể của kho hàng hoặc các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc hàng tồn kho;

b) Tên cụ thể của quyền tài sản, căn cứ pháp lý phát sinh quyền, giá trị thành tiền của quyền tài sản (nếu có) hoặc các thông tin khác có liên quan đến quyền tài sản đó trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền tài sản.

5. Khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký đối với trường hợp bổ sung, rút bớt tài sản bảo đảm trên Hệ thống đăng ký trực tuyến

thì người yêu cầu đăng ký xóa phần tài sản của đơn yêu cầu đăng ký trước đó tại trường “Mô tả tài sản” hoặc trường “Số khung” (đối với tài sản là phương tiện giao thông cơ giới) và chỉ mô tả nội dung thông tin về tài sản thay đổi trên giao diện của Đơn yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án trực tuyến.

6. Khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thể chấp đã đăng ký đối với trường hợp thay đổi thông tin về bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm mà không thay đổi về tài sản bảo đảm trên Hệ thống đăng ký trực tuyến, người yêu cầu đăng ký chỉ nhập thông tin thay đổi về bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm và xóa bỏ các thông tin về tài sản tại trường “Mô tả tài sản” và trường “Số khung” (nếu có), đồng thời nhập thông tin: “Không thay đổi tài sản bảo đảm” tại trường “Mô tả tài sản” trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến”.

11. Sửa đổi khoản 2, khoản 4 Điều 16 như sau:

“2. Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án có xác nhận của Trung tâm Đăng ký và Chi tiết đơn đăng ký có dấu giáp lai của Trung tâm Đăng ký được Trung tâm Đăng ký gửi cho người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên theo một trong các phương thức quy định tại Điều 19 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP theo tên và địa chỉ của người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên được lưu trong Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm”.

“4. Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án do một trong các Trung tâm Đăng ký cấp có giá trị pháp lý như nhau”.

12. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 3, 4 và 5 Điều 18 như sau:

“2. Đối với các trường hợp hủy kết quả đăng ký, Trung tâm Đăng ký không gửi Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, mà chỉ gửi Văn bản thông báo hủy kết quả đăng ký theo đường bưu điện đến địa chỉ của người yêu cầu đăng ký, chấp hành viên được lưu trong Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

3. Trường hợp Đơn yêu cầu đăng ký lần đầu thuộc trường hợp bị hủy theo quy định tại Điều này, nhưng sau đó tổ chức, cá nhân tiếp tục có Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi về nội dung đơn yêu cầu đăng ký lần đầu nêu trên thì Trung tâm Đăng ký thực hiện việc hủy đồng thời nội dung đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi.

4. Người yêu cầu đăng ký có quyền cung cấp địa chỉ thư điện tử (email) của mình cho Trung tâm Đăng ký để được biết về việc kết quả đăng ký giao

dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án bị hủy trước khi nhận được Văn bản thông báo hủy kết quả đăng ký.

5. Trung tâm Đăng ký có trách nhiệm phải thông báo ngay cho người yêu cầu đăng ký biết về việc hủy kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo địa chỉ email mà người yêu cầu đăng ký đã cung cấp”.

13. Bổ sung Điều 18a như sau:

“Điều 18a. Khôi phục dữ liệu trong trường hợp kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy không theo đúng các căn cứ do pháp luật quy định

1. Khi phát hiện kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy không theo đúng các căn cứ do pháp luật quy định thì người yêu cầu đăng ký có quyền đề nghị Trung tâm Đăng ký khôi phục lại kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy.

Văn bản đề nghị khôi phục lại kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy được gửi đến Trung tâm Đăng ký theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax hoặc thư điện tử.

2. Trong hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục lại kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy, Trung tâm Đăng ký có trách nhiệm phối hợp với Phòng Quản lý cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm khôi phục lại dữ liệu đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm cho người yêu cầu đăng ký nếu việc hủy kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm không theo đúng các căn cứ do pháp luật quy định.

Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà Trung tâm đăng ký không thực hiện việc khôi phục dữ liệu đăng ký giao dịch bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký có quyền khiếu nại về việc hủy kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm để được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Trong trường hợp Trung tâm Đăng ký hủy kết quả đăng ký không theo đúng các căn cứ do pháp luật quy định, mà gây thiệt hại cho người yêu cầu đăng ký thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật”.

14. Bổ sung Điều 18b như sau:

“Điều 18b. Thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông cơ giới trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án

Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký có yêu cầu Trung tâm Đăng ký thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông cơ giới thì thực hiện như sau:

1. Người yêu cầu đăng ký gửi Văn bản yêu cầu thông báo thể chấp phương tiện giao thông cơ giới đến Trung tâm Đăng ký ở dạng dữ liệu đính kèm (định dạng file ảnh) theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này trên giao diện đơn yêu cầu đăng ký trực tuyến.

2. Sau khi nhận được Văn bản yêu cầu thông báo thể chấp phương tiện giao thông cơ giới, Trung tâm Đăng ký gửi Thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông cơ giới đến cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản theo hướng dẫn tại Điều 10 của Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA”.

15. Sửa đổi khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Yêu cầu cung cấp thông tin có xác nhận của Trung tâm Đăng ký để làm căn cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan đến tài sản bảo đảm”.

16. Bổ sung Điều 22a như sau:

“Điều 22a. Lưu trữ hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên

1. Hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên được lưu trữ bằng phương thức lưu trữ điện tử theo quy định tại Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

2. Khi yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản theo phương thức đăng ký trực tuyến đã được giải quyết xong thì cán bộ lưu trữ có trách nhiệm sao lưu toàn bộ hồ sơ vào ổ cứng dùng để lưu trữ theo thứ tự ngày, tháng, năm và bổ sung ký hiệu chữ TT ở đầu dãy số đơn yêu cầu đăng ký để thuận tiện cho việc quản lý, tra cứu”.

17. Bãi bỏ khoản 1 Điều 24

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2014.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này biểu mẫu về Văn bản đề nghị khôi phục lại kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Các Trung tâm đăng ký có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án trong phạm vi địa giới hành chính theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các tổ chức, cá nhân và bảo đảm hiệu quả hoạt động của hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Trong trường hợp chưa được cấp mã số khách hàng thường xuyên và tài khoản đăng ký trực tuyến thì cá nhân, tổ chức thực hiện các thủ tục theo quy định tại Thông tư này.

4. Trách nhiệm thi hành

a) Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm có trách nhiệm giải đáp, hướng dẫn việc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử, trực tuyến theo quy định tại Thông tư này.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ;
- Công báo (02 bản);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp: Tổng cục Thi hành án dân sự, Vụ Các vấn đề chung về XDPL, Vụ Pháp luật Dân sự kinh tế, Cục Kiểm soát TTHC, Cục Kiểm tra VBQPPL, Cục Hỗ trợ tư pháp (để biết);
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục ĐKQGDBĐ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đinh Trung Tụng

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC DỮ LIỆU VỀ ĐĂNG KÝ
GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐÃ BỊ HỦY**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014
của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp, xét thấy kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy không theo đúng các căn cứ do pháp luật quy định,
yêu cầu Quý Trung tâm xem xét, khôi phục lại kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy, cụ thể như sau:

1. Tên người yêu cầu đăng ký:.....
2. Địa chỉ:
3. Mã số KHTX:.....
4. Điện thoại liên hệ:.....
5. Số đăng ký giao dịch bảo đảm đã bị hủy:.....
6. Văn bản hủy kết quả đăng ký số, ngày.... tháng... năm.... của Quý Trung tâm.

Xin trân trọng cảm ơn và rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý Trung tâm./.

....., ngày..... tháng..... năm

NGƯỜI YÊU CẦU ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

